TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ TĨNH
TỈNH HÀ TĨNH
Bản án số: 04/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 10-6-2020
V/v: Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ TĨNH – TỈNH HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thanh Huyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thanh, Bà Võ Thị Thương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Quỳnh Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2020, tại Hội trường Tòa án nhân dân thành phố Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 178/2019/TLST-HNGĐ ngày 09/12/2019 về "*Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/5/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2020/QĐST-HNGĐ ngày 01/6/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị T; Sinh năm 1982; Địa chỉ: Tổ dân phố 2 (tổ 8 cũ), phường N, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh. Người đại diện theo ủy quyền: Chị Đồng Thị V; Địa chỉ: Xóm T, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh – *Có mặt*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Đình L – Công ty luật TNHH M thuộc Đoàn luật sư tỉnh Hà Tĩnh - *Có mặt*

Bị đơn: Anh Phan Văn T1; Sinh năm 1974; Địa chỉ: đường H, tổ dân phố 2 (tổ 8 cũ), phường N, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh – *Vắng mặt*

Người làm chứng: Bà Trần Thị H; Sinh năm 1951; Địa chỉ: Tổ dân phố 2 (tổ 8 cũ), phường N, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh – *Vắng mặt*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị Thủy và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, trình bày:

Chị Lê Thị T và anh Phan Văn T1 kết hôn năm 2001, có 4 con chung là Phan Thị Mỹ H1 sinh ngày 23/6/2003, Phan Văn H2 sinh ngày 10/4/2006, Phan Thị Thúy H3 sinh ngày 04/02/2012 và Phan Văn H4 sinh ngày 28/10/2013. Do vợ chồng mâu thuẫn

nên chị Lê Thị T xin ly hôn. Tại Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 10/2019/HNGĐ-PT ngày 29/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã quyết định cho chị Lê Thị T được ly hôn với anh Phan Văn T1, giao cho anh T1 và chị T mỗi người trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung. Hai bên không yêu cầu chia tài sản chung trong vụ án ly hôn nên Tòa án không giải quyết. Sau khi ly hôn, anh T1 vẫn sinh sống tại ngôi nhà của vợ chồng tại đường H, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh, còn chị T ra khỏi nhà chưa có chỗ ở. Do hai bên không tự phân chia được tài sản chung nên chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia khối tài sản chung vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân theo quy định pháp luật, gồm:

- Quyền sử dụng đất thửa số 288, tờ bản đồ số 1 tại tổ dân phố 2 (tổ 8 cũ, sau đây viết là tổ 2), phường N, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh;

- Quyền sử dụng đất thửa số 860, tờ bản đồ số 1 tại tổ dân phố 2, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh và quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại đường H, tổ dân phố 2, phường N, thành phố H;

- Các đồ dùng trong nhà gồm: 01 chiếc tủ lạnh, 01 bộ bàn ghế gỗ.

Ngày 25/5/2020, nguyên đơn rút yêu cầu phân chia đối với đồ dùng trong nhà là 01 chiếc tủ lạnh và 01 bộ bàn ghế gỗ.

Tại Bản tự khai ngày 23/12/2019 bị đơn anh Phan Văn T1 trình bày:

Vợ chồng được ông bà cha mẹ cho đất. Sau khi cắt bán một phần để lấy tiền xây nhà và mua sắm các đồ dùng trong nhà thì còn lại 01 thửa đất trống mang tên 02 vợ chồng. Nhà và đất đều do cha mẹ tôi cho các con tôi, do cháu còn nhỏ nên vợ chồng đứng tên nhưng không có quyền sử dụng định đoạt. Vì vậy, anh T1 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T chia khối tài sản trên.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phân chia khối tài sản chung của anh T1 và chị T: Giao cho anh T1 quyền sử dụng đất thửa số 860, tờ bản đồ số 1 và quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất có địa chỉ tại tổ dân phố 2, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh; Giao cho chị T quyền sử dụng đất thửa số 288, tờ bản đồ số 1 tại tổ dân phố 2, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh; Hai bên không phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho nhau.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Tĩnh phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 33, điểm b khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình, Điều 213 Bộ luật Dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân của chị Lê Thị T. Phân chia như sau:

- Giao cho chị Lê Thị T được trực tiếp quản lý sử dụng thửa đất số 288, tờ bản đồ số 1, tại tổ dân phố 2, phường N, thành phố H, có giá trị 1.734.500.000đ. Đồng thời, chị Lê Thị T phải có trách nhiệm thanh toán lại cho anh Phan Văn T1 số tiền 209.430.000 đồng tiền chênh lệch giá trị tài sản.

- Giao cho anh Phan Văn T1 được trực tiếp quản lý sử dụng thửa đất số 860, tờ bản đồ số 1, tại tổ dân phố 2, phường N, thành phố H và toàn bộ tài sản gắn liền với đất, có tổng giá trị 1.910.790.000đ. Anh Phan Văn T1 được quyền nhận lại từ chị Lê Thị T số tiền 209.430.000 đồng tiền chênh lệch giá trị tài sản.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, điểm 1.3 khoản 1 mục II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, buộc các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với phần giá trị tài sản mà mình được hưởng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Lê Thị T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn đối với bị đơn anh Phan Văn T1. Bị đơn, bất động sản đều thuộc địa bàn phường N, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh. Tòa án nhân dân thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Phan Văn T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[3] Thửa đất số 288, tờ bản đồ số 1 tại tổ dân phố 2, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh: Anh Phan Văn T1 khai thửa đất này do bố mẹ anh là ông Phan Văn T2 và bà Trần Thị H cho cháu là các con của anh T1 và chị T nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận. Theo lời khai của chị Lê Thị T, bà Trần Thị H (mẹ anh T1) và tại hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Hà Tĩnh cung cấp thể hiện: Bà Trần Thị H làm thủ tục tặng cho vợ chồng anh T1 và chị T thửa đất này vào năm 2014, có biên bản họp gia đình thống nhất của các đồng thừa kế của ông Phan Văn T1 và đã được cấp GCNQSDĐ mang tên anh T1 và chị T. Theo quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình, thửa đất số 288, tờ bản đồ số 1 là tài sản chung vợ chồng, chị T yêu cầu phân chia là có căn cứ, được chấp nhận. Sau khi được tặng cho, anh T1 và chị T đã tách thửa, chuyển nhượng một phần diện tích đất. Hiện nay, thửa đất còn lại 370,2m^2 (bao gồm đất ở 323,6m^2, đất trồng cây lâu năm 46,6m^2), được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tĩnh cấp GCNQSDĐ số CO 074234 ngày 16/8/2018 mang tên chủ sử dụng: anh Phan Văn T1 và chị Lê Thị T. Theo kết quả định giá tài sản ngày 12/5/2020, thửa đất có trị giá 1.734.500.000 đồng. Xét thửa đất do bố mẹ anh T1 tặng cho nên tính công sức đóng góp của anh T1 vào việc tạo lập tài sản nhiều hơn. Hội đồng xét xử xét thấy cần phân chia thửa đất theo tỷ lệ anh T1 được hưởng 60% giá trị tài sản, tương ứng 1.040.700.000 đồng, chị T được hưởng 40% giá trị tài sản, tương ứng 693.800.000 đồng.

[4] Thửa đất số 860, tờ bản đồ số 1 tại tổ dân phố 2, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh: Nguồn gốc thửa đất theo anh T1 và bà H khai do ông Phan Văn T1 và bà Trần Thị H cho con của anh T1 và chị T, còn theo chị T khai do anh T1 và chị T được thừa kế của ông Phan Văn T2 nhưng không ai có tài liệu chứng cứ chứng minh. Qua xem xét hồ sơ cấp GCNQSDĐ do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố H cung cấp, xác định được: Tại Biên bản họp gia đình có chứng thực ngày 17/8/2015, các đồng thừa kế của ông Phan Văn T2 đã thống nhất giao cho anh Phan Văn T1 được quyền thừa kế quyền sử dụng thửa đất này. Như vậy, đây là tài sản riêng của anh T1 nhưng năm 2016, khi làm hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ, anh Phan Văn T1 đã có đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ cho anh Phan Văn T1 và chị Lê Thị T, tức là anh T1 đã tự nguyện nhập vào tài sản chung vợ chồng. Thửa đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố H cấp GCNQSDĐ số CĐ 947606 ngày 08/11/2016 mang tên chủ sử dụng: anh Phan Văn T1 và chị Lê Thị T. Theo quy định tại Điều 33, Điều 46 Luật hôn nhân và gia đình, thửa đất số 860, tờ bản đồ số 1 là tài sản chung vợ chồng, chị T yêu cầu phân chia là có căn cứ, được chấp nhận. Ngày 06/6/2019, Ủy ban nhân dân thành phố H đã ra Quyết định số 2712/QĐ-UBND thu hồi 4m^2 nên thửa đất còn lại 165,5m^2. Theo kết quả định giá tài sản ngày 12/5/2020, thửa đất có trị giá 1.241.250.000 đồng. Xét thửa đất là tài sản riêng của anh T1 tự nguyện nhập vào tài sản chung vợ chồng nên công sức đóng góp của anh T1 vào việc tạo lập tài sản nhiều hơn. Hội đồng xét xử xét thấy cần phân chia thửa đất theo tỷ lệ anh T1 được hưởng 60% giá trị tài sản, tương ứng 744.750.000 đồng, chị T được hưởng 40% giá trị tài sản, tương ứng 496.500.000 đồng.

[5] Tài sản gắn liền với thửa đất số 860, tờ bản đồ số 1 tại tổ dân phố 2, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh (có địa chỉ: đường H, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh) gồm có 01 nhà xây 02 tầng, 01 nhà bếp, 01 sân có mái che. Theo lời khai của các đương sự và xác minh tại địa phương, các tài sản này do vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân từ tiền địa phương hỗ trợ hộ nghèo xây nhà, tiền thu nhập của vợ chồng và tiền chuyển nhượng một phần diện tích đất thửa 288 nên đây là tài sản chung vợ chồng, chị T yêu cầu phân chia là có căn cứ, được chấp nhận. Theo kết quả định giá tài sản ngày 12/5/2020, toàn bộ tài sản trên đất nêu trên có trị giá 669.540.000 đồng. Xét nguồn tiền xây dựng nhà phần lớn từ tiền chuyển nhượng một phần diện tích thửa đất số 288, tờ bản đồ số 1 nói trên nên tính công sức đóng góp của anh T1 vào việc tạo lập tài sản có phần nhiều hơn. Tuy nhiên, trong thời kỳ hôn nhân anh T1 thường xuyên rượu chè, có đánh đập chị T bị Công an phường N xử phạt vi phạm hành chính về hành vi bạo lực gia đình; Sau khi ly hôn, anh T1 được trực tiếp quản lý sử dụng, sinh sống ổn định trong ngôi nhà do vợ chồng tạo lập, chị T ra khỏi nhà chưa có chỗ ở. Vì vậy, xét hoàn cảnh của chị T, xét lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng cần phân chia ngôi nhà theo tỷ lệ bằng nhau, anh T1 và chị T mỗi người được hưởng giá trị tài sản là 334.770.000 đồng.

[6] Đối với các đồ dùng trong nhà, ngày 25/5/2020 nguyên đơn đã tự nguyện xin rút yêu cầu phân chia nên miễn xét.

[7] Như vậy, tổng giá trị khối tài sản chung của chị Lê Thị T và anh Phan Văn T1 là 3.645.290.000 đồng. Phần giá trị tài sản nguyên đơn chị Lê Thị T được chia là: 693.800.000 đồng + 496.500.000 đồng + 334.770.000 đồng = 1.525.070.000 đồng. Phần giá trị tài sản bị đơn anh Phan Văn T1 được chia là: 1.040.700.000 đồng + 744.750.000 đồng + 334.770.000 đồng = 2.120.220.000 đồng.

[8] Phân chia bằng hiện vật: Xét nguyện vọng của nguyên đơn được chia quyền sử dụng thửa số 288, tờ bản đồ số 1 và xét bị đơn anh Phan Văn T1 cùng 02 con đang sinh sống ổn định trong ngôi nhà tại thửa đất số 860, tờ bản đồ số 1 nói trên nên giao cho anh T1 được quyền quản lý sử dụng thửa số 860, tờ bản đồ số 1, diện tích 165,5m^2 và được quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại đường H, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh; Giao cho nguyên đơn chị Lê Thị T được quyền quản lý sử dụng thửa đất số 288, tờ bản đồ số 1 tại tổ dân phố 2, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh. Tổng tài sản anh T1 được nhận bằng hiện vật có trị giá 1.910.790.000 đồng. Tổng tài sản chị T được nhận bằng hiện vật có trị giá 1.734.500.000 đồng. Do phần giá trị tài sản chị T được chia là 1.525.070.000 đồng, anh T1 được chia là 2.120.220.000 đồng nên chị T có nghĩa vụ thanh toán cho anh T1 tiền chênh lệch tài sản là 209.430.000 đồng.

[9] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Tĩnh tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp các quy định pháp luật. Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn về việc giao cho chị T được quyền sử dụng thửa đất số 288, tờ bản đồ số 1, anh T1 được quyền sử dụng thửa đất số 860, tờ bản đồ số 1 và quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất, hai bên không phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho nhau như phân tích ở trên là chưa phù hợp.

[10] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Nguyên đơn chị Lê Thị T đã nộp đủ và không yêu cầu anh Phan Văn T1 phải trả lại nên miễn xét.

[11] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, điểm 1.3 khoản 1 mục II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với phần giá trị họ được hưởng. Nguyên đơn được hưởng khối tài sản trị giá 1.525.070.000 đồng phải chịu 57.752.000 đồng án phí. Bị đơn được hưởng khối tài sản trị giá 2.120.220.000 đồng nên phải chịu 74.404.000 đồng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 213, 219, 357 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, điểm 1.3 khoản 1 mục II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14; Xử:

1. Xét xử vắng mặt bị đơn anh Phan Văn T1.

2. Xác định khối tài sản chung của chị Lê Thị T và anh Phan Văn T1 gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa số 288, tờ bản đồ số 1 tại tổ dân phố 2, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh; Quyền sử dụng đất tại thửa số 860, tờ bản đồ số 1 tại tổ dân phố 2, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh và tài sản gắn liền với đất gồm 01 ngôi nhà 02 tầng, 01 nhà bếp, 01 sân có mái che tọa lạc tại đường H, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh. Phân chia như sau:

- Chị Lê Thị T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 288, tờ bản đồ số 1, diện tích 370,2m^2 (đất ở 323,6m^2, đất trồng cây lâu năm 46,6m^2), trị giá 1.734.500.000 đồng tại tổ dân phố 2, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh có GCNQSDĐ số CO 074234 cấp ngày 16/8/2018 và có nghĩa vụ thanh toán cho anh Phan Văn T1 209.430.000 đồng tiền chênh lệch tài sản.

- Anh Phan Văn T1 được quyền quản lý, sử dụng thửa số 860, tờ bản đồ số 1, diện tích 165,5m^2, trị giá 1.241.250.000 đồng tại tổ dân phố 2, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh có GCNQSDĐ số CĐ 947606 cấp ngày 08/11/2016 và được quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất trị giá 669.540.000 đồng gồm 01 ngôi nhà xây 02 tầng, 01 nhà bếp, 01 sân có mái che, tổng giá trị toàn bộ tài sản là 1.910.790.000 đồng và số tiền chênh lệch tài sản 209.430.000 đồng do chị Lê Thị T thanh toán.

Chị Lê Thị T và Anh Phan Văn T1 có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất.

3. Về án phí: Buộc chị Lê Thị T phải chịu 57.752.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 17.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2016/0001333 ngày 09/12/2019 của Cơ quan thi hành án dân sự thành phố Hà Tĩnh, chị T còn phải nộp 40.752.000 đồng. Buộc anh Phan Văn T1 phải chịu 74.404.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ.

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì bên được thi hành án dân sự, bên phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP Hà Tĩnh;
- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- THADS TP Hà Tĩnh;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

- Các đương sự;
- Lưu HS,VP.

Lê Thanh Huyền